

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2008
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ KT	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	303.188.218.157	354.006.367.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.614.671.617	123.921.091.009
1. Tiền mặt	111	382.653.004	1.120.894.119
2. Tiền gửi ngân hàng	112	9.232.018.613	122.800.196.890
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	17.979.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	17.979.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	124.682.382.280	110.837.819.817
1. Phải thu của khách hàng	131	115.854.834.754	94.054.524.514
2. Trả trước cho người bán	132	8.995.383.478	15.776.585.812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1.881.112.256	3.055.657.699
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-2.048.948.208	-2.048.948.208
IV. Hàng tồn kho	140	147.404.932.653	116.106.911.939
1. Hàng tồn kho	141	147.404.932.653	116.106.911.939
Nguyên vật liệu		66.297.640.776	58.298.476.464
Công cụ dụng cụ			1.089.647.265
Chi phí SXKD dở dang		13.117.589.707	6.390.466.261
Thành phẩm tồn kho		25.302.044.960	11.276.127.825
Hàng hóa tồn kho		42.687.657.210	39.052.194.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.507.231.607	3.140.545.152
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151	489.100.420	1.449.333.057
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	152		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.018.131.187	1.691.212.095
Trong đó : - Tạm ứng		3.018.131.187	1.691.212.095
- Tài sản ngắn hạn khác			

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ KT	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	55.443.872.102	49.792.480.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	51.463.788.652	46.157.066.781
1. TSCĐ hữu hình	221	35.207.972.145	35.722.384.616
- Nguyên giá	222	90.501.419.809	83.910.991.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-55.293.447.664	-48.188.607.295
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	12.764.332.165	10.413.907.165
- Nguyên giá	228	12.764.332.165	10.413.907.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.491.484.342	20.775.000
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.925.000.000	2.925.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.675.000.000	675.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2.250.000.000	2.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	55.083.450	710.413.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		483.820.355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	55.083.450	226.593.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	358.632.090.259	403.798.848.203

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ KT	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	101.321.723.050	162.313.821.725
I. Nợ ngắn hạn	310	97.741.639.012	158.685.890.792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	25.242.998.187	96.333.761.901
2. Phải trả người bán	312	48.349.870.855	36.763.195.125
3. Người mua trả tiền trước	313	910.896.467	8.208.509.720
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.056.145.611	7.265.905.738
5. Phải trả người lao động	315	2.825.308.244	3.638.029.309
6. Chi phí phải trả	316	103.833.890	1.208.160.635
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.252.585.758	5.268.328.364
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	3.580.084.038	3.627.930.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.580.084.038	3.627.930.933
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	257.310.367.209	241.485.026.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	252.540.100.374	236.504.881.839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	112.460.000.000	112.460.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	51.460.035.203	37.436.995.872
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.620.065.171	6.607.885.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4.770.266.835	4.980.144.639
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.936.962.495	4.962.040.299
2. Nguồn kinh phí	432	-166.695.660	18.104.340
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	358.632.090.259	403.798.848.203

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số cuối kỳ KT	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			652,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ HÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)
ĐINH TRUNG KIÊN

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2009
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ MÙI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	207.835.347.642	135.018.515.202	785.388.835.470	537.502.074.457
2. Các khoản giảm trừ	2	803.609.977	1.145.807.213	5.205.801.832	4.281.222.958
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10	207.031.737.665	133.872.707.989	780.183.033.638	533.220.851.499
4. Giá vốn hàng bán	11	166.280.468.694	112.817.229.589	626.800.503.993	392.954.633.919
5. Lợi nhuận gộp và BH và c/c DV	20	40.751.268.971	21.055.478.400	153.382.529.645	140.266.217.580
6. Doanh thu hoạt động tài ch?nh	21	1.231.420.942	732.860.852	4.686.053.807	2.505.477.008
7. Chi phí tài chính	22	929.564.695	4.270.463.991	4.025.374.392	9.518.742.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	662.509.818	4.223.998.991	3.750.061.772	9.472.277.072
8. Chi phí bán hàng	24	17.017.699.795	16.633.396.439	62.809.667.010	65.687.812.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.777.799.418	7.692.779.105	32.439.306.755	32.168.106.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.257.626.005	-6.808.300.283	58.794.235.295	35.397.032.858
11. Thu nhập khác	31	30.875.738	12.800.897.713	457.671.400	12.982.886.652
12. Chi phí khác	32	0	1.174.995.997	355.172.269	1.175.858.736
13. Lợi nhuận khác	40	30.875.738	11.625.901.716	102.499.131	11.807.027.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17.288.501.743	4.817.601.433	58.896.734.426	47.204.060.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.822.741.748	-2.912.584.774	12.881.403.004	8.955.623.841
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.465.759.995	7.730.186.207	46.015.331.422	38.248.436.933
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.433	1.485	5.752	7.346

Hà nội, ngày 20 tháng 1 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)
ĐINH TRUNG KIÊN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ MÙI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV - Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		655.877.062.327	556.225.889.916
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(513.256.685.916)	(411.347.990.483)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.824.173.730)	(63.185.819.302)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.370.540.577)	(9.358.189.324)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.384.801.482)	(6.832.958.623)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		168.779.576.015	26.977.525.776
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(258.286.907.267)	(131.131.332.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.466.470.630)	(38.652.874.084)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.668.857.566)	(9.547.285.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.130.710.405	2.218.561.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.498.147.161)	(7.328.723.520)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			119.960.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.552.000.000	136.954.086.642
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.214.400.001)	(98.920.248.851)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.679.401.600)	(4.832.728.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.341.801.601)	153.161.109.791
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(114.306.419.392)	107.179.512.187
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		123.921.091.009	16.741.578.820
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.614.671.617	123.921.091.009

Hà nội, ngày 20 tháng 1 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)
ĐINH TRUNG KIÊN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ MÙI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải.

Công ty cổ phần Traphaco được hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 08 tháng 05 năm 2002, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 05 năm 2002, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 05 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 05 năm 2007. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 3 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<u>Tên</u>	<u>Loại hình</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập để tính giá xuất của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN khác 28% so với quy định do công ty có Dự án đầu tư được UBND TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận ưu đãi số 118/GP-UB ngày 31/12/2002. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 3.2 mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau: miễn thuế TNDN một năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ năm 2004 đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1 . TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	382.653.004	1.120.894.121
Tiền gửi ngân hàng	9.232.018.613	122.800.196.888
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>9.614.671.617</u>	<u>123.921.091.009</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	17.979.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	<u>17.979.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.881.112.256	3.055.657.699
Cộng	<u>1.881.112.256</u>	<u>3.055.657.699</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	66.297.640.776	58.298.476.464
Công cụ, dụng cụ	-	1.089.647.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.117.589.707	6.390.466.261
Thành phẩm	25.302.044.960	11.193.881.275
Hàng hoá	42.687.657.210	38.117.811.218
Hàng gửi đi bán		1.016.629.456
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>147.404.932.653</u>	<u>116.106.911.939</u>

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	30.789.720.238	27.657.081.212	16.063.280.621	9.400.909.840	83.910.991.911
2 Số tăng trong kỳ	1.255.588.223	5.768.502.623	2.140.710.952	2.181.423.751	11.346.225.549
- Mua sắm mới	-	5.768.502.623	2.140.710.952	482.932.085	8.392.145.660
- Xây dựng mới	1.255.588.223				1.255.588.223
- Tặng khác	-			1.698.491.666	1.698.491.666
3 Số giảm trong kỳ	1.255.588.223	845.151.851	1.163.900.000	1.491.157.577	4.755.797.651
- Thanh lý	-	310.560.185		1.491.157.577	1.801.717.762
- Giảm khác	1.255.588.223	534.591.666	1.163.900.000		2.954.079.889
4 Số cuối kỳ	30.789.720.238	32.580.431.984	17.040.091.573	10.091.176.014	90.501.419.809
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu năm	13.997.893.041	17.658.449.039	10.377.868.169	6.154.397.046	48.188.607.295
2 Khấu hao trong kỳ	2.107.466.852	3.298.246.417	1.606.002.786	1.539.669.807	8.551.385.862
3 Giảm trong kỳ	-	309.296.296	-	1.137.249.197	1.446.545.493
- Thanh lý	-	309.296.296		1.137.249.197	1.446.545.493
- Giảm khác	-	-	-	-	-
II Số cuối kỳ	16.105.359.893	20.647.399.160	11.983.870.955	6.556.817.656	55.293.447.664
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	16.791.827.197	9.998.632.173	5.685.412.452	3.246.512.794	35.722.384.616
2 Tại ngày cuối kỳ	14.684.360.345	11.933.032.824	5.056.220.618	3.534.358.358	35.207.972.145

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện	-
Các thay đổi khác về TSCĐHH	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	10.413.907.165				10.413.907.165
2. Số tăng trong kỳ	2.350.425.000	-	-	-	2.350.425.000
- Mua	2.350.425.000	-	-	-	2.350.425.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ:	12.764.332.165	-	-	-	12.764.332.165
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	10.413.907.165	-	-	-	10.413.907.165
2. Tại ngày cuối kỳ	12.764.332.165	-	-	-	12.764.332.165

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình trụ sở tại TP HCM	43.813.182	20.775.000
Công trình tại Hoàng Liệt	3.447.671.160	-
Cộng	3.491.484.342	20.775.000

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Traphaco Sapa	1.675.000.000	675.000.000
Cộng	1.675.000.000	675.000.000

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP công nghệ cao Traphaco	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ	-	483.820.355
Cộng	-	483.820.355

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.947.473.187	43.786.125.800
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	19.295.525.000	52.547.636.101
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	<u>25.242.998.187</u>	<u>96.333.761.901</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	357.724.763	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		571.293.497
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	137.444.494	354.137.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.693.987.053	5.197.385.531
Thuế Tài nguyên		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	2.866.989.301	1.072.058.538
Thuế môn bài		
Các khoản khác phải trả Nhà nước		71.030.373
Cộng	<u>12.056.145.611</u>	<u>7.265.905.738</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay chưa trả		-
Chi phí phải trả khác	103.833.890	1.208.160.635
Cộng	<u>103.833.890</u>	<u>1.208.160.635</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	22.410.442
Bảo hiểm xã hội	-	64.874.357
Bảo hiểm y tế	7.701.416	7.701.416
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.244.884.342	5.173.342.149
Cộng	<u>8.252.585.758</u>	<u>5.268.328.364</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	0	112.460.000.000	37.436.995.872	6.607.885.967	0
Tăng trong kỳ	-	-		14.023.039.331	2.012.179.204	46.015.331.422
Giảm trong kỳ	-	-		-	-	46.015.331.422
Số dư cuối kỳ	<u>80.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>112.460.000.000</u>	<u>51.460.035.203</u>	<u>8.620.065.171</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước		29.338.320.000	29.338.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác		50.661.680.000	50.661.680.000
Cộng		80.000.000.000	80.000.000.000
c) Cổ phiếu		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		6.624.000	6.624.000
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		1.376.000	1.376.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		6.624.000	6.624.000
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		1.376.000	1.376.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000VND/ICP	10.000VND/ICP
16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
	<u>Số đầu năm</u>		
Quỹ khen thưởng	3.799.601.948	835.000.000	4.085.601.948
Quỹ phúc lợi	1.162.438.351	7.238.794.659	851.360.547
Cộng	4.962.040.299	8.073.794.659	4.936.962.495
17. NGUỒN KINH PHÍ			
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ		18.104.340	18.104.340
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		136.000.000	-
Chi sự nghiệp (*)		320.800.000	
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		(166.695.660)	18.104.340
IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:			
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa		379.431.070.532	230.601.099.453
Doanh thu bán thành phẩm		405.957.764.938	306.900.975.004
Cộng		785.388.835.470	537.502.074.457

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại hàng hóa	1.095.868.141	2.020.255.038
Hàng bán bị trả lại thành phẩm	4.109.933.691	2.260.967.920
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng	<u>5.205.801.832</u>	<u>4.281.222.958</u>

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	378.335.202.391	228.580.844.415
Doanh thu thuần bán thành phẩm	401.847.831.247	304.640.007.084
Cộng	<u>780.183.033.638</u>	<u>533.220.851.499</u>

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	365.053.378.431	209.629.259.730
Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.747.125.562	183.325.374.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u>626.800.503.993</u>	<u>392.954.633.919</u>

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.680.684.467	2.218.561.480
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	270.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.369.340	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		16.915.528
Cộng	<u>4.686.053.807</u>	<u>2.505.477.008</u>

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.750.061.772	9.472.277.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	275.312.620	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46.465.000
Cộng	<u>4.025.374.392</u>	<u>9.518.742.072</u>

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.881.403.004	8.955.623.841
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	<u>12.881.403.004</u>	<u>8.955.623.841</u>

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.629.244.828	89.118.404.250

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Chi phí nhân công	61.693.382.625	53.149.602.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.551.385.862	12.392.533.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.151.821.768	17.948.903.431
Chi phí khác bằng tiền	24.440.574.228	33.594.215.325
Cộng	395.466.409.311	206.203.659.317

V. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
1. Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu, thành phẩm Thanh toán tiền mua hàng	7.447.749.140 5.969.947.240
2. Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Bán nguyên phụ liệu Thanh toán tiền hàng	188.160.110.685 105.049.686.348 65.200.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
1. Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	Phải trả tiền hàng	1.195.920.000
2. Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	Phải trả tiền hàng	8.986.431.323

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)
ĐINH TRUNG KIÊN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
NGUYỄN THỊ MÙI